

Số:/QĐ-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xử lý cảnh cáo học vụ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Căn cứ Quyết định số 260/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/04/2016 do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-ĐHQT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHQT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế về việc phân công công tác các thành viên Ban Giám hiệu;

Căn cứ Biên bản số 242/BB-ĐHQT ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc họp xét xử lý học vụ sinh viên trường Đại học Quốc tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo Đại học tại Tờ trình số 168/TTr-ĐTĐH ngày 14 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý cảnh cáo học vụ đối với 108 sinh viên (danh sách đính kèm):

- 02 sinh viên có điểm trung bình tích lũy dưới 35 điểm.
- 14 sinh viên có điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp dưới 40 điểm.
- 33 sinh viên có điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp dưới 40 điểm và điểm trung bình tích lũy dưới 35 điểm.

4. 59 sinh viên không đóng học phí đúng quy định.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đinh Đức Anh Vũ

DANH SÁCH CẢNH CÁO HỌC VỤ SINH VIÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQT, ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

STT	Mã số sinh viên	Họ lót	Tên	ĐTBTL HK trước	ĐTBTL HK	Lỗi cảnh cáo học vụ
1	BABANS19033	Trần Minh	Hiển	20.2	18.2	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
2	BABANS19064	Nguyễn Xuân	Quang	18.7	32.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
3	BABAWE19072	Quảng Thiên	Long	28.7	28.3	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
4	BABAWE19356	Dương Quốc	Trung	36.7	38.9	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
5	BABAAD20007	Nguyễn Văn	Thiện	29.0	29.0	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
6	BABAUP20005	Hồ Chí	Nhân	20.1	36.8	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
7	BABAWE20103	Trần Quang Thụy	Diễm	14.9	11.0	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
8	BABAWE20170	Lê Nhật	Tân	34.6	31.3	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
9	BABAWE20261	Hoàng Vĩnh	Khang	20.9	16.8	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
10	BEBEIU19097	Trần Bá	Phúc	28.1	31.6	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
11	BEBEIU20209	Nguyễn Lê Phương	Khánh	1.0	3.0	Điểm trung bình tích lũy < 35
12	BTBCIU20040	Huỳnh Ngọc	Châu	12.2	10.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
13	BTBTIU20178	Dương Lê Châu	Khánh	24.0	32.3	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35

STT	Mã số sinh viên	Họ lót	Tên	ĐTBTL HK trước	ĐTBTL HK	Lỗi cảnh cáo học vụ
14	EEACIU19028	Vũ Hoàng Thái	Bảo	23.1	20.8	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
15	EEACIU19058	Nguyễn Minh	Tân	34.4	37.2	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
16	EEACIU20059	Trương Đỗ Bảo	Duy	8.7	9.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
17	EEACIU20062	Đào Duy	Hung	34.4	32.5	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
18	EEACIU20090	Đỗ Quốc	An	37.7	37.7	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
19	EEEEIU20014	Nhâm Minh	Hoàng	37.7	37.7	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
20	EEEEIU20029	Nguyễn Hữu	Hào	35.3	34.3	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
21	EEEEIU20059	Nguyễn Trường	Son	15.1	13.8	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
22	BAACIU19050	Nguyễn Hoàng	Vũ	34.3	35.3	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
23	BAACIU20055	Nguyễn Thành	Vinh	39.9	38.2	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
24	BAACIU20076	Lê Nguyễn Anh	Thư	37.4	35.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
25	BAACIU20078	Trần Vũ Đức	Duy	37.4	32.5	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
26	BAFNIU20300	Lê Trần Đức	Huy	40.8	32.2	Điểm trung bình tích lũy < 35
27	BAFNIU20352	Ngô Thị	Nga	22.5	22.5	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
28	ENENWE20079	Lê Minh	Khoa	33.6	33.6	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
29	IEIEIU19052	Võ Ngọc Sông	Hương	29.2	34.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35

STT	Mã số sinh viên	Họ lót	Tên	ĐTBTL HK trước	ĐTBTL HK	Lỗi cảnh cáo học vụ
30	IEIEIU20002	Nguyễn Lê Hoàng	Vũ	18.1	16.0	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
31	IEIEIU20041	Nguyễn Trường	Bách	36.5	39.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
32	IEIEIU20095	Siêu Nguyên	Tú	29.5	25.5	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
33	IELSIU19028	Tào Quốc	Huy	38.8	36.8	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
34	IELSIU19182	Lê Minh	Kiệt	30.4	29.0	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
35	IELSIU20283	Trịnh Gia	Đạt	34.3	35.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
36	ITCSUP19006	Phan Bảo	Quân	35.0	35.0	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
37	ITDSIU20095	Bùi Quang	Khải	31.9	35.8	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
38	ITITIU19092	Huỳnh Quốc	Cường	27.5	27.7	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
39	ITITIU19132	Vương Gia	Huy	31.3	31.5	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
40	ITITIU19183	Nguyễn Đăng Hoàng	Phúc	29.9	26.0	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
41	ITITSB19013	Nguyễn Hùng	Tâm	6.5	6.3	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
42	ITITWE19017	Đỗ Minh	Hoàng	0.0	1.5	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
43	ITITIU20250	Lê Đình	Mạnh	37.7	33.9	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
44	ITITIU20294	Nguyễn Hồng	Sơn	35.3	39.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40
45	ITITIU20314	Nguyễn Hoàn	Thông	34.4	29.6	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35

STT	Mã số sinh viên	Họ lót	Tên	ĐTBTL HK trước	ĐTBTL HK	Lỗi cảnh cáo học vụ
46	ITITWE20002	Trần Minh	Thắng	34.5	34.4	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
47	ITITWE20014	Đoàn Gia	Huy	21.0	17.9	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
48	ITITWE20025	Trần Văn	Nghĩa	29.8	27.1	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35
49	ITITWE20035	Lê Hải	Huy	36.0	34.6	Điểm trung bình tích lũy hai học kỳ liên tiếp < 40, Điểm trung bình tích lũy < 35

DANH SÁCH CẢNH CÁO HỌC VỤ SINH VIÊN NỢ HỌC PHÍ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQT, ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

STT	Mã số sinh viên	Họ lót	Tên	Học phí nợ cũ	Học phí học kỳ	Học phí đã đóng	Học phí còn nợ
1	BABAAD19019	Phạm Nguyễn Anh	Thư	24.943.815	-	-	24.943.815
2	BABAAD19029	Tường Nguyễn Phương	Vy	91.247.715	-	-	91.247.715
3	BABAAU19004	Vũ Nhật	Tùng	-	5.965.500	-	5.965.500
4	BABAIU19207	Trần Quang	Huy	(609)	1.067.000	-	1.066.391
5	BABAUP19005	Huỳnh Thị Minh	Uyên	16.148.340	-	-	16.148.340
6	BABAWE19054	Đinh Quang	Khải	-	44.668.500	-	44.668.500
7	BABAWE19076	Vũ Hoàng Thúy	Ngọc	5.872.738	-	-	5.872.738
8	BABAWE19165	Nguyễn Quốc	Vinh	2.449.550	-	-	2.449.550
9	BABAWE19307	Trần Cao	Bằng	562.500	22.843.500	-	23.406.000
10	BEBEIU19081	Nguyễn Khánh	Minh	-	14.065.000	-	14.065.000
11	BTBTIU19028	Trần Ngọc Phương	Nhi	-	16.878.000	-	16.878.000
12	BTBTIU19089	Ngô Xuân	Nghi	873.285	16.878.000	-	17.751.285
13	BTBTIU19159	Bùi Viết Hoàng	Long	-	28.130.000	-	28.130.000
14	BTBTIU19181	Nguyễn	Nhật	-	25.317.000	-	25.317.000
15	EEACIU19054	Nguyễn Phong	Phú	25.975.225	28.130.000	-	54.105.225
16	BAACIU19021	Lê Thị Thanh	Tâm	-	16.878.000	-	16.878.000
17	BAACIU19022	Hoàng Thị Thanh	Tâm	-	21.097.500	-	21.097.500
18	BAACIU19050	Nguyễn Hoàng	Vũ	-	20.442.750	10.000.000	10.442.750
19	BAFNIU19056	Đinh Ngọc Khuê	Anh	-	19.691.000	-	19.691.000
20	BAFNIU19086	Lưu Minh	Hòa	-	16.878.000	-	16.878.000
21	BAFNIU19184	Nguyễn Thị Hiền	Trang	-	2.813.000	-	2.813.000
22	ENENIU19097	Nguyễn Thị Minh	Tâm	-	14.065.000	-	14.065.000
23	ENENIU19105	Nguyễn Anh	Thư	-	14.065.000	-	14.065.000
24	IEIEIU19002	Võ Thị Ngọc	Ân	(399.510)	14.065.000	-	13.665.490
25	IEIEIU19016	Nguyễn Võ Công	Thành	563.220	22.504.000	-	23.067.220
26	IEIEIU19040	Trần Đức	Anh	-	14.065.000	-	14.065.000
27	IELSIU19088	Trần Thanh	Tùng	-	14.065.000	-	14.065.000
28	IELSIU19239	Hồ Thanh	Phúc	13.708.300	-	-	13.708.300
29	ITDSIU19013	Trần Hữu	Phúc	(39.999)	18.284.500	-	18.244.501
30	ITITIU19061	Nguyễn Anh	Tuấn	-	28.130.000	-	28.130.000
31	ITITIU19082	Huỳnh Quốc	Bảo	8.224.660	-	-	8.224.660
32	ITITIU19183	Nguyễn Đăng Hoàng	Phúc	-	23.910.500	-	23.910.500
33	ITITIU19204	Nguyễn Đức Anh	Tài	-	25.317.000	12.700.000	12.617.000
34	ITITSB19013	Nguyễn Hùng	Tâm	-	9.942.500	-	9.942.500
35	ITITUN19007	Phạm Nhật	Tân	-	31.476.500	-	31.476.500
36	ITITWE19017	Đỗ Minh	Hoàng	-	41.758.500	-	41.758.500

STT	Mã số sinh viên	Họ lót	Tên	Học phí nợ cũ	Học phí học kỳ	Học phí đã đóng	Học phí còn nợ
37	BABANS20030	Thắm Phúc Hoàng	Vy	48.162.943	-	-	48.162.943
38	BABAW20141	Hoàng Văn	Anh	-	16.878.000	-	16.878.000
39	BABAW20233	Đặng Ngọc	Thành	-	11.931.000	-	11.931.000
40	BEBE20019	Trần Tú	Kha	9.413.943	-	-	9.413.943
41	BEBE20208	Phạm Phú Duy	Khang	355.275	5.565.375	-	5.920.650
42	BTBTWE20024	Phạm Khôi	Nguyên	358.490	30.797.500	-	31.155.990
43	BTCE20091	Lê Thị Kim	Thanh	53.089.299	14.428.750	-	67.518.049
44	EEEE20014	Nhâm Minh	Hoàng	-	25.583.750	-	25.583.750
45	EEEE20029	Nguyễn Hữu	Hào	(4.408)	1.333.750	-	1.329.342
46	EEEE20059	Nguyễn Trường	Son	348.515	23.910.500	-	24.259.015
47	BAFNI20286	Lê Thị Diễm	Hằng	-	18.478.500	9.478.500	9.000.000
48	BAFNI20313	Trần Phan Kim	Khánh	8.805.062	-	-	8.805.062
49	BAFNI20336	Nguyễn Võ Cẩm	Ly	42.974.125	11.033.750	-	54.007.875
50	BAFNI20438	Trương Thị Thủy	Tiên	13.534.531	-	-	13.534.531
51	BAFNI20476	Võ Tường	Vy	26.859.825	11.033.750	-	37.893.575
52	IELSI20214	Lê Hữu Bảo	Thái	563.220	29.536.500	-	30.099.720
53	IELSI20421	Phạm Minh	Thông	3.600.305	-	-	3.600.305
54	ITDSI20059	Nguyễn Ánh	Đô	-	15.471.500	-	15.471.500
55	ITDSI20117	Hoàng Lê	Bình	58.923.630	-	-	58.923.630
56	ITITI20160	Trần Đoàn Văn	Anh	-	5.383.500	-	5.383.500
57	ITITI20198	Phạm Ngọc	Hải	117.298.925	11.033.750	-	128.332.675
58	ITITI20349	Linh Tiên	Vĩ	21.553.350	11.033.750	-	32.587.100
59	ITITWE20034	Huỳnh Thiên	Tường	(245.974)	53.932.000	-	53.686.026